

**NGHỊ QUYẾT**  
**Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020**

**QUỐC HỘI**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14;*

*Căn cứ Nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Nghị quyết số 87/2019/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2020; Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Sau khi xem xét Báo cáo số 196/BC-CP ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ, Báo cáo số 159/BC-KTNN ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Kiểm toán nhà nước, Báo cáo thẩm tra số 599/BC-UBTCNS15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020, Báo cáo tiếp thu, giải trình số 254/BC-UBTVQH15 ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội;*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Về lập, chấp hành dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020**

Quốc hội đánh giá cao nỗ lực của Chính phủ trong điều kiện dịch COVID-19 bùng phát phải thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch, giãn cách xã hội, thiên tai, bão lũ xảy ra nghiêm trọng ở nhiều địa phương, đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, tăng trưởng trên nhiều lĩnh vực chậm lại, giá dầu thô thấp hơn kế hoạch, thực hiện các chính sách miễn, giảm thuế, phí, gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất và nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, người dân, chính sách phòng chống dịch, an sinh xã hội, nhưng tổng thu ngân sách đạt 98,1% dự toán, thu nội địa vượt 0,2% dự toán, tỷ trọng thu nội địa đạt 85,6%,

tăng so với năm trước, nợ thuế giảm 0,63%; công tác phân bổ, sử dụng, kiểm soát chi ngân sách nhà nước có nhiều đổi mới, bảo đảm chi các lĩnh vực quan trọng, ưu tiên thực hiện các chủ trương, định hướng lớn của Đảng và Nhà nước về an sinh xã hội, ứng phó kịp thời với dịch bệnh. Tỷ trọng chi thường xuyên giảm, trả nợ vay đúng hạn, bội chi ngân sách được điều hành quản lý chặt chẽ và thấp hơn dự toán Quốc hội giao. Tỷ lệ nợ công giảm, kỳ hạn nợ được kéo dài, chi phí huy động giảm, góp phần củng cố an ninh, an toàn tài chính quốc gia, tạo dư địa thực hiện các chính sách hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

Bên cạnh kết quả đạt được, việc dự báo, đánh giá tình hình, công tác lập, chấp hành dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 còn nhiều tồn tại, hạn chế kéo dài nhiều năm chưa được khắc phục. Tỷ trọng thu ngân sách trung ương trong tổng thu ngân sách nhà nước có xu hướng giảm dần, hạn chế vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương; lập dự toán thu tiền sử dụng đất còn thấp; lập kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước chưa sát khả năng thực hiện, dẫn đến phải điều chỉnh nhiều lần, phải hủy kế hoạch vốn nước ngoài với số vốn lớn; một số Bộ, ngành, địa phương phân bổ, giao kế hoạch vốn đầu tư chậm, chưa phân bổ chi tiết ngay từ đầu năm, phân bổ chưa đúng quy định, chưa đúng thứ tự ưu tiên; còn một số trường hợp kê khai chưa chính xác các khoản thu tiền sử dụng đất, thu từ khai thác tài nguyên, khoáng sản, thu từ các doanh nghiệp có giao dịch liên kết; vẫn còn tình trạng sử dụng sai mục đích nguồn kinh phí, chi không đúng định mức, chế độ; có địa phương còn để phát sinh mới nợ đọng xây dựng cơ bản; chi chuyển nguồn lớn; lập, thẩm định, trình quyết toán ngân sách nhà nước còn chậm so với thời hạn quy định; một số địa phương phê chuẩn quyết toán một số khoản chi chưa đúng nguồn; việc thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại một số cơ quan, đơn vị còn chậm; việc kiểm điểm làm rõ trách nhiệm của một số cơ quan, đơn vị, địa phương theo các Nghị quyết của Quốc hội thực hiện chưa nghiêm.

Đề nghị Chính phủ, các Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách nhà nước xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với các tồn tại, hạn chế nêu trên; tăng cường kỷ luật, kỷ cương, thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, quyết toán ngân sách nhà nước để không lặp lại các tồn tại, hạn chế này trong các năm sau.

## **Điều 2. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020**

1. Tổng số thu cân đối ngân sách nhà nước là 2.279.735.577 triệu đồng (hai triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn bảy trăm ba mươi lăm tỷ, năm trăm bảy

mười bảy triệu đồng), bao gồm cả số thu chuyển nguồn từ năm 2019 chuyển sang năm 2020, thu kết dư ngân sách địa phương năm 2019, thu từ quỹ dự trữ tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Tổng số chi cân đối ngân sách nhà nước là 2.352.929.840 triệu đồng (hai triệu ba trăm năm mươi hai nghìn chín trăm hai mươi chín tỷ, tám trăm bốn mươi triệu đồng), bao gồm cả số chi chuyển nguồn từ năm 2020 sang năm 2021.

3. Bội chi ngân sách nhà nước là 216.405.589 triệu đồng (hai trăm mười sáu nghìn bốn trăm linh năm tỷ, năm trăm tám mươi chín triệu đồng), bằng 3,44% tổng sản phẩm trong nước (GDP), không bao gồm kết dư ngân sách địa phương.

Nguồn bù đắp bội chi ngân sách trung ương gồm: Vay trong nước 178.515.161 triệu đồng (một trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm mười lăm tỷ, một trăm sáu mươi một triệu đồng); vay ngoài nước 34.573.432 triệu đồng (ba mươi tư nghìn năm trăm bảy mươi ba tỷ, bốn trăm ba mươi hai triệu đồng).

4. Tổng mức vay của ngân sách nhà nước để bù đắp bội chi và trả nợ gốc là 436.059.742 triệu đồng (bốn trăm ba mươi sáu nghìn không trăm năm mươi chín tỷ, bảy trăm bốn mươi hai triệu đồng).

*(Kèm theo các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII)*

### **Điều 3. Giao Chính phủ**

1. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách nhà nước:

a) Kịp thời khắc phục những tồn tại, hạn chế và thực hiện các đề xuất, kiến nghị nêu trong Báo cáo tiếp thu, giải trình số 254/BC-UBTVQH15 ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Báo cáo thẩm tra số 599/BC-UBTCNS15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội; thực hiện kết luận, kiến nghị được nêu tại Báo cáo số 159/BC-KTNN ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Kiểm toán nhà nước và ý kiến của đại biểu Quốc hội tại Kỳ họp thứ ba, Quốc hội khóa XV về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020; báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện khi quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021;

b) Trường hợp phát hiện các khoản quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước niên độ năm 2020 không đúng quy định, yêu cầu xuất toán, cắt giảm, hủy bỏ, thu hồi ngay về ngân sách nhà nước để tăng thu, giảm bội chi, tăng chi trả nợ

ngân sách nhà nước và xử lý theo quy định tại Điều 73 của Luật Ngân sách nhà nước, báo cáo Quốc hội khi quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021;

c) Thực hiện các biện pháp quyết liệt, đồng bộ để tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, nâng cao hiệu quả công tác quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, không để xảy ra thất thoát, lãng phí; nghiên cứu báo cáo cấp có thẩm quyền sửa đổi cơ chế phân cấp ngân sách phù hợp để bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương, đồng thời tăng tính chủ động cho ngân sách địa phương; chấn chỉnh quản lý chi đầu tư từ khâu lập, phân bổ, giao dự toán đến tổ chức, triển khai thực hiện, quyết toán các dự án đầu tư; quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn; kịp thời hủy bỏ các khoản dự phòng ngân sách trung ương năm 2019 bổ sung cho dự án đầu tư của các địa phương đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa giải ngân và khoản chuyển nguồn sang năm 2021 đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 chưa thực hiện (trừ các khoản chi được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển nguồn sang năm 2022) để thu hồi, giảm bội chi ngân sách nhà nước; rà soát, kiểm soát chặt chẽ việc huy động, quản lý các khoản vốn vay bù đắp bội chi, trả nợ gốc, lãi, các khoản tạm ứng chi ngân sách nhà nước; đẩy nhanh công tác thanh toán khối lượng hoàn thành và quyết toán các chương trình, dự án, kịp thời thu hồi các khoản tạm ứng không đúng quy định, không có khối lượng thực hiện; tiếp tục kiểm soát bội chi, nợ công để bảo đảm an ninh tài chính quốc gia, ổn định kinh tế vĩ mô; chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế trong quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, bảo đảm tính hiệu quả hoạt động của các quỹ, không trùng lặp nhiệm vụ của ngân sách nhà nước, tránh lãng phí, dàn trải và phân tán nguồn lực của nhà nước;

d) Khẩn trương thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với quyết toán ngân sách nhà nước niên độ 2020 và 2019 trở về trước. Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện chính sách pháp luật về đất đai, ngân sách nhà nước, quản lý và sử dụng tài sản công, chứng khoán, bất động sản, cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần và pháp luật khác có liên quan; kịp thời sửa đổi, bổ sung các quy định về định mức, đơn giá, tiêu chuẩn; tháo gỡ các nút thắt về thể chế và quản lý để sớm đưa các nguồn lực vào phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

đ) Làm rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân vi phạm trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước niên độ 2020 và việc không thực hiện nghiêm túc các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với niên độ ngân sách nhà nước từ năm 2019 trở về trước theo các Nghị quyết của Quốc hội. Báo cáo Quốc hội

kết quả xử lý vi phạm và việc thực hiện kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước khi trình Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021.

3. Yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình, tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Bình Phước chỉ đạo các cấp chính quyền địa phương đã sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết bố trí chi thường xuyên từ năm 2020 trở về trước, phải bố trí dự toán ngân sách địa phương các năm sau hoàn trả đủ số thu tiền sử dụng đất và số thu xổ số kiến thiết để thực hiện các nhiệm vụ chi đầu tư theo quy định.

4. Chỉ đạo các cơ quan chức năng tiếp tục rà soát, hoàn thiện hồ sơ và xem xét xử lý khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đảm bảo đúng đối tượng, đúng thẩm quyền và tổng hợp kết quả báo cáo Quốc hội khi tổng kết thực hiện Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội.

5. Đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, cụ thể hóa trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.

6. Khẩn trương báo cáo Quốc hội lộ trình rút ngắn quy trình, thời gian quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm theo Nghị quyết số 22/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội để tăng cường kỷ luật, kỷ cương và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.

#### **Điều 4. Giao Kiểm toán nhà nước**

1. Tiếp tục đôn đốc các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách nhà nước khẩn trương thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

2. Tổ chức kiểm toán khoản 1.150.195 triệu đồng (một nghìn một trăm năm mươi tỷ, một trăm chín mươi lăm triệu đồng) dự phòng ngân sách trung ương năm 2019 chuyển nguồn sang năm 2021 để kịp thời xử lý, thu hồi về ngân sách nhà nước các khoản không đúng quy định hoặc đã hết thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định.

3. Nâng cao chất lượng ý kiến về dự toán ngân sách nhà nước, các kết luận, kiến nghị kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước để làm cơ sở cho Quốc hội xem xét, quyết định dự toán và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm. <sup>7</sup>

4. Thực hiện công khai kết quả kiểm toán của các cuộc kiểm toán và kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định. Công khai danh sách các tổ chức, cá nhân không thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

**Điều 5. Giám sát thực hiện**

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

---

*Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2022.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**



·Epas: 48559

**Vương Đình Huệ**

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020**  
(Kèm theo Nghị quyết số 53/2022/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT      | NỘI DUNG                                            | DỰ TOÁN                | QUYẾT TOÁN               |                      |                      | SO SÁNH QUYẾT TOÁN/ DỰ TOÁN |                         |
|----------|-----------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------|-------------------------|
|          |                                                     |                        | NSNN                     | Bao gồm              |                      | TƯƠNG ĐỐI (%)               | TUYỆT ĐỐI               |
|          |                                                     |                        |                          | NSTW                 | NSDP                 |                             |                         |
| A        | B                                                   | 1                      | 2                        |                      |                      | 3=2/1                       | 4=2-1                   |
| <b>A</b> | <b>TỔNG NGUỒN THU NSNN</b>                          |                        | <b>2.279.735.577 (5)</b> | <b>973.668.774</b>   | <b>1.692.505.298</b> |                             |                         |
| I        | Thu NSNN                                            | 1.539.052.753 (1)      | 1.510.579.187            | 786.444.824          | 724.134.363          | 98,1                        | -28.473.566             |
| 1        | Thu nội địa                                         | 1.290.776.457          | 1.293.728.344            | 569.822.058          | 723.906.286          | 100,2                       | 2.951.887               |
| 2        | Thu từ dầu thô                                      | 35.200.000             | 34.598.477               | 34.598.477           |                      | 98,3                        | -601.523                |
| 3        | Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu       | 208.000.000            | 177.443.973              | 177.443.973          |                      | 85,3                        | -30.556.027             |
| 4        | Thu viện trợ                                        | 5.076.296              | 4.808.393                | 4.580.316            | 228.077              | 94,7                        | -267.903                |
| II       | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang           |                        | 592.648.814              | 182.010.990          | 410.637.824          |                             |                         |
| III      | Thu từ quỹ dự trữ tài chính                         |                        | 2.688.470                |                      | 2.688.470            |                             |                         |
| IV       | Thu kết dư năm trước                                |                        | 173.819.106              |                      | 173.819.106          |                             |                         |
| V        | Thu bổ sung từ NSTW                                 |                        |                          |                      | 381.225.535          |                             |                         |
| VI       | Thu từ cấp dưới nộp trả NSTW                        |                        |                          | 5.212.960            |                      |                             |                         |
| <b>B</b> | <b>TỔNG CHI NSNN</b>                                |                        | <b>2.352.929.840 (5)</b> | <b>1.186.757.367</b> | <b>1.552.610.968</b> |                             |                         |
| I        | Chi NSNN                                            | 1.773.766.170          | 1.709.523.706            | 647.851.112          | 1.061.672.594        | 96,4                        | -64.242.464             |
| 1        | Chi đầu tư phát triển                               | 499.270.637            | 576.432.075              | 128.416.819          | 448.015.256          | 115,5                       | 77.161.438              |
| 2        | Chi dự trữ quốc gia                                 | 1.200.000              | 1.564.574                | 1.564.574            |                      |                             | 364.574                 |
| 3        | Chi trả nợ lãi                                      | 118.191.900            | 106.465.864              | 104.622.420          | 1.843.444            | 90,1                        | -11.726.036             |
| 4        | Chi viện trợ                                        | 1.600.000              | 1.488.481                | 1.488.481            |                      |                             | -111.519                |
| 5        | Chi thường xuyên (2)                                | 1.116.003.633          | 1.013.449.314            | 411.758.818          | 601.690.496          | 90,8                        | -102.554.319            |
| 6        | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                    | 100.000                | 10.123.398               |                      | 10.123.398           | 10.123,4                    | 10.023.398              |
| 7        | Dự phòng NSNN                                       | 37.400.000 (3)         |                          |                      |                      |                             |                         |
| II       | Chi chuyển nguồn sang năm sau                       |                        | 643.406.134              | 157.680.720          | 485.725.414          |                             |                         |
| III      | Chi bổ sung từ NSTW cho NSDP                        |                        |                          | 381.225.535          |                      |                             |                         |
| IV       | Chi nộp trả NSTW                                    |                        |                          |                      | 5.212.960            |                             |                         |
| <b>C</b> | <b>BỘI CHI NSNN</b>                                 | <b>234.800.000</b>     | <b>216.405.589</b>       | <b>213.088.593</b>   | <b>3.316.996</b>     | <b>92,2</b>                 | <b>-18.394.411</b>      |
|          | (Tỷ lệ bội chi so GDP)                              | 3,44% (4)              | 3,44% (5)                |                      |                      |                             |                         |
| 1        | Bội chi NSTW                                        | 217.800.000            | 213.088.593              | 213.088.593          |                      | 97,8                        | -4.711.407              |
| 2        | Bội chi NSDP                                        | 17.000.000             | 3.316.996 (7)            |                      | 3.316.996            |                             | -13.683.004             |
| <b>D</b> | <b>KẾT DƯ NSDP</b>                                  |                        | <b>143.211.326</b>       |                      | <b>143.211.326</b>   |                             |                         |
| <b>Đ</b> | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>                               | <b>245.031.352</b>     | <b>222.312.027</b>       | <b>210.226.835</b>   | <b>12.085.192</b>    | <b>90,7</b>                 | <b>-22.719.325</b>      |
| 1        | Chi trả nợ gốc NSTW                                 | 232.549.652            | 210.226.835              | 210.226.835          |                      | 90,4                        | -22.322.817             |
|          | - Từ nguồn vay để trả nợ gốc                        | 232.549.652            | 207.568.961              | 207.568.961          |                      |                             | -24.980.691             |
|          | - Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư |                        | 2.657.874                | 2.657.874            |                      |                             |                         |
| 2        | Chi trả nợ gốc NSDP                                 | 12.481.700             | 12.085.192               |                      | 12.085.192           | 96,8                        | -396.508                |
|          | - Từ nguồn vay để trả nợ gốc                        | 11.379.100             | 6.303.077                |                      | 6.303.077            | 55,4                        | -5.076.023              |
|          | - Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư | 1.102.600              | 5.782.115                |                      | 5.782.115            | 524,4                       | 4.679.515               |
| <b>E</b> | <b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN</b>                        | <b>488.921.352 (8)</b> | <b>436.059.742</b>       | <b>420.657.554</b>   | <b>15.402.188</b>    | <b>89,2 (9)</b>             | <b>-52.861.610 (10)</b> |
| 1        | Vay để bù đắp bội chi                               | 235.902.600            | 222.187.704              | 213.088.593          | 9.099.111            | 94,2                        | -13.714.896             |
| 2        | Vay để trả nợ gốc                                   | 253.018.752            | 213.872.038              | 207.568.961          | 6.303.077            | 84,5                        | -39.146.714             |

**Ghi chú:**

- (1) Nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 12/11/2019 của Quốc hội quyết định dự toán thu NSNN năm 2020 là 1.512.300.000 triệu đồng; Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12/11/2020 Quốc hội cho phép bổ sung dự toán thu NSNN năm 2020 là 26.752.753 triệu đồng, bao gồm: 533.647 triệu đồng thu từ nguồn 70% lệ phí xuất nhập cảnh được phép để lại từ năm 2011 đến năm 2014 còn dư của Bộ Công an; 26.142.810 triệu đồng thu từ nguồn Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp và nguồn tài chính hợp pháp khác; 76.296 triệu đồng từ nguồn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Cộng hòa Ai-Len.
- (2) Bao gồm cả kinh phí cải cách tiền lương; (3) Quyết toán chi trong từng lĩnh vực;
- (4) GDP dự toán: 6.800.000 tỷ đồng;
- (5) Quyết toán không bao gồm thu, chi bổ sung cho cấp dưới và cấp dưới nộp lên;
- (6) GDP thực hiện chưa đánh giá lại quy mô: 6.293.145 tỷ đồng;
- (7) Bội chi NSDP 3.316.996 là chênh lệch giữa số vay bù đắp bội chi lớn hơn chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu (9.099.111 triệu đồng - 5.782.115 triệu đồng).
- (8) Bao gồm 9.090.000 triệu đồng nhận nợ với Bảo hiểm xã hội đối với khoản đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động có thời gian làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01/01/1995.
- (9) Tỷ lệ đạt 89,2% dự toán đã bao gồm 9.090.000 triệu đồng nhận nợ với Bảo hiểm xã hội; nếu dự toán không bao gồm 9.090.000 triệu đồng, tỷ lệ đạt 90,9% dự toán.
- (10) Chênh lệch tổng mức vay của NSNN là 52.861.610 triệu đồng, gồm: chênh lệch giảm vay của NSNN là 43.771.610 triệu đồng (NSTW: 29.692.098 triệu đồng; NSDP 14.079.512 triệu đồng) và nhận nợ với Bảo hiểm xã hội 9.090.000 triệu đồng.

e

**Phụ lục II**  
**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 53/2022/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG THU                                                                                       | DỰ TOÁN NĂM 2020     | QUYẾT TOÁN NĂM 2020  | SỐ SÁNH (%)  |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------|
| A          | B                                                                                                  | 1                    | 2                    | 3=2/1        |
| <b>A</b>   | <b>THU NSNN</b>                                                                                    | <b>1.539.052.753</b> | <b>1.510.579.187</b> | <b>98,1</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Thu nội địa</b>                                                                                 | <b>1.290.776.457</b> | <b>1.293.728.344</b> | <b>100,2</b> |
| 1          | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                               | 177.814.500          | 148.182.898          | 83,3         |
| 2          | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                               | 228.726.300          | 209.089.961          | 91,4         |
| 3          | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                                                            | 270.980.000          | 247.133.876          | 91,2         |
| 4          | Thuế thu nhập cá nhân                                                                              | 128.635.000          | 115.150.190          | 89,5         |
| 5          | Thuế bảo vệ môi trường                                                                             | 67.584.000           | 60.631.051           | 89,7         |
| 6          | Các loại phí, lệ phí                                                                               | 86.292.147           | 69.931.557           | 81,0         |
|            | <i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>                                                                   | 42.380.500           | 34.822.678           | 82,2         |
| 7          | Các khoản thu về nhà, đất                                                                          | 124.999.850          | 212.969.681          | 170,4        |
|            | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                                                     | 4.200                | 5.950                | 141,7        |
|            | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                 | 1.778.050            | 2.067.199            | 116,3        |
|            | - Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                                                             | 25.454.300           | 36.538.068           | 143,5        |
|            | - Thu tiền sử dụng đất                                                                             | 95.900.000           | 172.986.774          | 180,4        |
|            | - Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước                                        | 1.863.300            | 1.371.690            | 73,6         |
| 8          | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                                                                  | 31.700.000           | 36.925.920           | 116,5        |
| 9          | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                                                            | 4.709.400            | 6.026.203            | 128,0        |
| 10         | Thu khác ngân sách                                                                                 | 23.924.700           | 46.154.469           | 192,9        |
| 11         | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                                               | 867.750              | 1.594.648            | 183,8        |
| 12         | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước | 144.542.810          | 139.937.890          | 96,8         |
| <b>II</b>  | <b>Thu từ dầu thô</b>                                                                              | <b>35.200.000</b>    | <b>34.598.477</b>    | <b>98,3</b>  |
| <b>III</b> | <b>Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>                                                    | <b>208.000.000</b>   | <b>177.443.973</b>   | <b>85,3</b>  |
| 1          | Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu                                                            | 338.000.000          | 314.463.261          | 93,0         |
|            | - Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                  | 230.300.000          | 235.825.458          | 102,4        |
|            | - Thuế xuất khẩu                                                                                   | 7.200.000            | 7.394.836            | 102,7        |
|            | - Thuế nhập khẩu                                                                                   | 64.000.000           | 43.955.066           | 68,7         |
|            | - Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                 | 35.200.000           | 23.627.193           | 67,1         |
|            | - Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                 | 1.300.000            | 1.675.753            | 128,9        |
|            | - Thu khác                                                                                         |                      | 1.984.955            |              |
| 2          | Hoàn thuế giá trị gia tăng                                                                         | - 130.000.000        | - 137.019.288        | 105,4        |
| <b>IV</b>  | <b>Thu viện trợ</b>                                                                                | <b>5.076.296</b>     | <b>4.808.393</b>     | <b>94,7</b>  |
| <b>B</b>   | <b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>                                                   |                      | <b>592.648.814</b>   |              |
| <b>C</b>   | <b>THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>                                                                 |                      | <b>2.688.470</b>     |              |
| <b>D</b>   | <b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>                                                                        |                      | <b>173.819.106</b>   |              |
|            | <b>TỔNG CỘNG (A+B+C+D)</b>                                                                         | <b>1.539.052.753</b> | <b>2.279.735.577</b> |              |

✓

**Phụ lục III**

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ  
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**

*(Kèm theo Nghị quyết số 53/2022/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT        | NỘI DUNG                                                                | DỰ TOÁN              | QUYẾT TOÁN           | SỐ SÁNH (%)   |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------|
| A          | B                                                                       | 1                    | 2                    | 3=2/1         |
| <b>A</b>   | <b><u>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</u></b>                                      |                      |                      |               |
| <b>I</b>   | <b>Tổng nguồn thu NSTW</b>                                              | <b>878.521.389</b>   | <b>973.668.774</b>   | <b>110,8%</b> |
| 1          | Thu NSTW hưởng theo phân cấp                                            | 878.521.389          | 786.444.824          | 89,5%         |
|            | - Thu thuế, phí và các khoản thu khác                                   | 873.445.093          | 781.864.508          | 89,5%         |
|            | - Thu từ nguồn viện trợ                                                 | 5.076.296            | 4.580.316            | 90,2%         |
| 2          | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang                               | 0                    | 182.010.990          |               |
| 3          | Thu từ quỹ dự trữ tài chính                                             | 0                    |                      |               |
| 4          | Thu kết dư năm trước                                                    | 0                    |                      |               |
| 5          | Thu từ cấp dưới nộp lên                                                 | 0                    | 5.212.960            |               |
| <b>II</b>  | <b>Tổng chi NSTW</b>                                                    | <b>1.096.234.806</b> | <b>1.186.757.367</b> | <b>108,3%</b> |
| 1          | Chi NSTW theo phân cấp (không kể bổ sung cho NSDP)                      | 719.734.236          | 647.851.112          | 90,0%         |
| 2          | Chi bổ sung cho NSDP                                                    | 376.500.570 (1)      | 381.225.535          | 101,3%        |
|            | - Chi bổ sung cân đối                                                   | 219.481.414          | 219.376.930          | 100,0%        |
|            | - Chi bổ sung có mục tiêu (1)                                           | 157.019.156 (1)      | 161.848.605          | 103,1%        |
| 3          | Chi chuyển nguồn sang năm sau                                           | 0                    | 157.680.720          |               |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư</b> | <b>0</b>             | <b>0</b>             |               |
| <b>IV</b>  | <b>Bội chi NSTW</b>                                                     | <b>217.800.000</b>   | <b>213.088.593</b>   | <b>97,8%</b>  |
| <b>B</b>   | <b><u>NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u></b>                                      |                      |                      |               |
| <b>I</b>   | <b>Tổng nguồn thu NSDP</b>                                              | <b>1.037.031.934</b> | <b>1.692.505.298</b> | <b>163,2%</b> |
| 1          | Thu NSDP hưởng theo phân cấp                                            | 660.531.364          | 724.134.363          | 109,6%        |
|            | - Thu thuế, phí và các khoản thu khác                                   | 660.531.364          | 723.906.286          | 109,6%        |
|            | - Thu từ nguồn viện trợ                                                 |                      | 228.077              |               |
| 2          | Thu bổ sung từ NSTW                                                     | 376.500.570 (1)      | 381.225.535          | 101,3%        |
|            | - Thu bổ sung cân đối                                                   | 219.481.414          | 219.376.930          | 100,0%        |
|            | - Thu bổ sung có mục tiêu                                               | 157.019.156 (1)      | 161.848.605          | 103,1%        |
| 3          | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang                               |                      | 410.637.824          |               |
| 4          | Thu từ quỹ dự trữ tài chính                                             |                      | 2.688.470            |               |
| 5          | Thu kết dư năm trước                                                    |                      | 173.819.106          |               |
| <b>II</b>  | <b>Tổng chi NSDP</b>                                                    | <b>1.054.031.934</b> | <b>1.552.610.968</b> | <b>147,3%</b> |
| 1          | Chi cân đối NSDP và chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW           | 1.054.031.934        | 1.061.672.594        | 100,7%        |
| 2          | Chi chuyển nguồn sang năm sau                                           |                      | 485.725.414          |               |
| 3          | Chi nộp trả NSTW                                                        |                      | 5.212.960            |               |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư</b> | <b>1.102.600</b>     |                      |               |
| <b>IV</b>  | <b>Bội chi NSDP</b>                                                     | <b>17.000.000</b>    | <b>3.316.996 (2)</b> |               |
| <b>V</b>   | <b>Kết dư NSDP</b>                                                      |                      | <b>143.211.326</b>   |               |

**Ghi chú:**

(1) Dự toán chi bổ sung có mục tiêu của trung ương cho địa phương, gồm: dự toán đầu năm theo Nghị quyết của Quốc hội, bổ sung cải cách tiền lương, các khoản bổ sung từ các nhiệm vụ tại dòng V, VI, VII của Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Nghị quyết 68/2019/QH14 ngày 12/11/2019 và bổ sung từ khoản dự phòng NSTW thuộc thẩm quyền của Chính phủ quy định tại Khoản 3 Điều 10 Luật NSNN năm 2015.

(2) Bội chi NSDP 3.316.996 là chênh lệch giữa số vay bù đắp bội chi lớn hơn chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu (9.099.111 triệu đồng - 5.782.115 triệu đồng).

**Phụ lục IV**  
**QUYẾT TOÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**  
(Kèm theo Nghị quyết số 53/2022/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | TỈNH, THÀNH PHỐ                     | DỰ TOÁN NĂM 2020  |                   |                           |                    | QUYẾT TOÁN NĂM 2020 |                    |                           |                    | SO SÁNH (%)  |                |                       |                    |
|------------|-------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|--------------|----------------|-----------------------|--------------------|
|            |                                     | BỘI CHI NSDP      | CHI TRẢ NỢ GỐC    | TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM (1) | DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM | BỘI CHI NSDP        | CHI TRẢ NỢ GỐC (2) | TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM (3) | DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM | BỘI CHI NSDP | CHI TRẢ NỢ GỐC | TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM | DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM |
| A          | B                                   | 1                 | 2                 | 3                         | 4                  | 5                   | 6                  | 7                         | 8                  | 9=5/1        | 10=6/2         | 11=7/3                | 12=8/4             |
|            | <b>TỔNG SỐ</b>                      | <b>18.102.600</b> | <b>12.481.700</b> | <b>29.532.246</b>         | <b>69.360.300</b>  | <b>9.099.111</b>    | <b>12.085.192</b>  | <b>15.402.188</b>         | <b>48.259.287</b>  | <b>50,3</b>  | <b>96,8</b>    | <b>52,2</b>           | <b>69,6</b>        |
| <b>I</b>   | <b>MIỀN NÚI PHÍA BẮC</b>            | <b>1.144.700</b>  | <b>726.600</b>    | <b>1.764.119</b>          | <b>3.959.700</b>   | <b>291.243</b>      | <b>850.509</b>     | <b>614.291</b>            | <b>2.439.187</b>   | <b>25,4</b>  | <b>117,1</b>   | <b>34,8</b>           | <b>61,6</b>        |
| 1          | HÀ GIANG                            | 1.700             | 60.100            | 61.800                    | 126.100            | 0                   | 60.112             | 26.402                    | 90.452             | 0,0          | 100,0          | 42,7                  | 71,7               |
| 2          | TUYÊN QUANG                         | 12.000            | 33.700            | 45.700                    | 89.400             | 0                   | 33.717             | 18.700                    | 55.986             | 0,0          | 100,1          | 40,9                  | 62,6               |
| 3          | CAO BẮNG                            | 43.800            | 27.600            | 71.400                    | 188.100            | 37.548              | 14.703             | 52.251                    | 174.893            | 85,7         | 53,3           | 73,2                  | 93,0               |
| 4          | LANG SƠN                            | 0                 | 92.000            | 53.700                    | 136.800            | 0                   | 92.000             | 24.516                    | 100.753            |              | 100,0          | 45,7                  | 73,6               |
| 5          | LÀO CAI                             | 379.400           | 87.200            | 466.600                   | 807.100            | 79.153              | 87.226             | 166.379                   | 461.613            | 20,9         | 100,0          | 35,7                  | 57,2               |
| 6          | YÊN BÁI                             | 85.100            | 14.400            | 99.500                    | 267.400            | 19.059              | 14.235             | 33.294                    | 62.995             | 22,4         | 98,9           | 33,5                  | 23,6               |
| 7          | THÁI NGUYÊN                         | 454.600           | 70.800            | 525.400                   | 1.036.800          | 114.019             | 36.000             | 150.019                   | 432.311            | 25,1         | 50,8           | 28,6                  | 41,7               |
| 8          | BẮC KẠN                             | 50.400            | 8.700             | 59.100                    | 121.600            | 41.464              | 8.711              | 50.175                    | 83.614             | 82,3         | 100,1          | 84,9                  | 68,8               |
| 9          | PHÚ THỌ (1)                         | 0                 | 112.600           | 74.119                    | 394.700            | 0                   | 296.160            | 4.751                     | 248.234            |              | 263,0          | 6,4                   | 62,9               |
| 10         | BẮC GIANG                           | 18.400            | 48.000            | 66.400                    | 152.300            | 0                   | 48.000             | 30.085                    | 316.549            | 0,0          | 100,0          | 45,3                  | 207,8              |
| 11         | HÒA BÌNH                            | 15.100            | 63.800            | 78.900                    | 271.600            | 0                   | 50.287             | 35.223                    | 225.397            | 0,0          | 78,8           | 44,6                  | 83,0               |
| 12         | SƠN LA                              | 84.200            | 34.000            | 118.200                   | 198.600            | 0                   | 34.000             | 18.598                    | 38.187             | 0,0          | 100,0          | 15,7                  | 19,2               |
| 13         | LAI CHÂU                            | 0                 | 34.000            | 11.000                    | 45.000             | 0                   | 35.678             | 2.500                     | 55.232             |              | 104,9          | 22,7                  | 122,7              |
| 14         | ĐIỆN BIÊN                           | 0                 | 39.700            | 32.300                    | 124.200            | 0                   | 39.680             | 1.398                     | 92.971             |              | 99,9           | 4,3                   | 74,9               |
| <b>II</b>  | <b>ĐÔNG BẮNG SÔNG HỒNG</b>          | <b>1.362.300</b>  | <b>6.312.300</b>  | <b>7.115.927</b>          | <b>19.405.200</b>  | <b>125.606</b>      | <b>5.689.357</b>   | <b>1.710.887</b>          | <b>11.755.098</b>  | <b>9,2</b>   | <b>90,1</b>    | <b>24,0</b>           | <b>60,6</b>        |
| 15         | HÀ NỘI                              | 0                 | 4.618.000         | 4.618.000                 | 11.355.000         | 0                   | 4.005.079          | 854.448                   | 6.034.144          |              | 86,7           | 18,5                  | 53,1               |
| 16         | HẢI PHÒNG                           | 93.000            | 546.900           | 639.900                   | 2.648.500          | 0                   | 587.277            | 540.483                   | 2.205.555          | 0,0          | 107,4          | 84,5                  | 83,3               |
| 17         | QUẢNG NINH                          | 0                 | 566.100           | 337.000                   | 854.600            | 0                   | 567.017            | 62.924                    | 387.296            |              | 100,2          | 18,7                  | 45,3               |
| 18         | HẢI DƯƠNG                           | 6.300             | 23.200            | 29.500                    | 191.500            | 0                   | 20.585             | 0                         | 165.461            | 0,0          | 88,7           | 0,0                   | 86,4               |
| 19         | HUNG YÊN                            | 0                 | 25.000            |                           | 303.900            | 0                   | 7.586              | 0                         | 331.389            |              | 30,3           |                       | 109,0              |
| 20         | VĨNH PHÚC                           | 1.021.600         | 67.900            | 1.089.500                 | 2.408.700          | 111.592             | 38.028             | 149.620                   | 1.445.030          | 10,9         | 56,0           | 13,7                  | 60,0               |
| 21         | BẮC NINH                            | 0                 | 227.400           | 41.000                    | 245.200            | 0                   | 210.023            | 23.153                    | 189.537            |              | 92,4           | 56,5                  | 77,3               |
| 22         | HÀ NAM                              | 241.400           | 27.200            | 268.600                   | 588.800            | 14.014              | 22.907             | 36.921                    | 214.274            | 5,8          | 84,2           | 13,7                  | 36,4               |
| 23         | NAM ĐỊNH (1)                        | 0                 | 64.500            | 28.827                    | 206.300            | 0                   | 61.920             | 20.688                    | 205.918            |              | 96,0           | 71,8                  | 99,8               |
| 24         | NINH BÌNH                           | 0                 | 54.200            | 37.300                    | 210.500            | 0                   | 54.164             | 21.536                    | 188.602            |              | 99,9           | 57,7                  | 89,6               |
| 25         | THÁI BÌNH                           | 0                 | 91.900            | 26.300                    | 392.200            | 0                   | 114.771            | 1.114                     | 387.892            |              | 124,9          | 4,2                   | 98,9               |
| <b>III</b> | <b>BẮC T. BỘ VÀ D. HẢI M. TRUNG</b> | <b>2.848.600</b>  | <b>744.800</b>    | <b>3.376.700</b>          | <b>6.722.800</b>   | <b>999.957</b>      | <b>661.274</b>     | <b>1.268.668</b>          | <b>4.491.994</b>   | <b>35,1</b>  | <b>88,8</b>    | <b>37,6</b>           | <b>66,8</b>        |
| 26         | THANH HÓA                           | 45.800            | 45.600            | 91.400                    | 548.400            | 35.728              | 20.607             | 56.335                    | 530.416            | 78,0         | 45,2           | 61,6                  | 96,7               |
| 27         | NGHỆ AN                             | 0                 | 442.000           | 275.600                   | 413.000            | 0                   | 380.390            | 73.169                    | 874.098            |              | 86,1           | 26,5                  | 211,6              |
| 28         | HÀ TĨNH                             | 341.300           | 0                 | 341.300                   | 508.000            | 120.075             | 7.859              | 127.934                   | 601.524            | 35,2         |                | 37,5                  | 118,4              |
| 29         | QUẢNG BÌNH                          | 208.500           | 43.000            | 251.500                   | 570.400            | 109.765             | 43.000             | 152.765                   | 293.036            | 52,6         | 100,0          | 60,7                  | 51,4               |
| 30         | QUẢNG TRỊ                           | 184.000           | 36.900            | 220.900                   | 320.700            | 5.316               | 34.500             | 39.816                    | 109.833            | 2,9          | 93,5           | 18,0                  | 34,2               |
| 31         | THỪA THIÊN - HUẾ                    | 190.800           | 14.600            | 205.400                   | 292.800            | 31.621              | 14.550             | 46.171                    | 104.767            | 16,6         | 99,7           | 22,5                  | 35,8               |
| 32         | ĐÀ NẴNG                             | 597.100           | 23.900            | 621.000                   | 1.665.200          | 364.268             | 23.215             | 387.483                   | 790.079            | 61,0         | 97,1           | 62,4                  | 47,4               |
| 33         | QUẢNG NAM                           | 593.400           | 24.000            | 617.400                   | 905.700            | 150.466             | 0                  | 150.466                   | 307.248            | 25,4         | 0,0            | 24,4                  | 33,9               |

4

| STT | TỈNH, THÀNH PHỐ       | DỰ TOÁN NĂM 2020 |                |                           |                    | QUYẾT TOÁN NĂM 2020 |                    |                           |                    | SO SÁNH (%)  |                |                       |                    |
|-----|-----------------------|------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|--------------|----------------|-----------------------|--------------------|
|     |                       | BỘI CHI NSDP     | CHI TRẢ NỢ GỐC | TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM (1) | DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM | BỘI CHI NSDP        | CHI TRẢ NỢ GỐC (2) | TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM (3) | DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM | BỘI CHI NSDP | CHI TRẢ NỢ GỐC | TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM | DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM |
| 34  | QUẢNG NGÃI            | 38.500           | 0              | 38.500                    | 70.600             | 7.104               | 0                  | 7.104                     | 38.316             | 18,5         |                | 18,5                  | 54,3               |
| 35  | BÌNH ĐỊNH             | 141.900          | 0              | 141.900                   | 290.400            | 91.513              | 1.149              | 92.662                    | 322.858            | 64,5         |                | 65,3                  | 111,2              |
| 36  | PHÚ YÊN               | 0                | 48.000         | 5.300                     | 22.700             | 0                   | 48.000             | 112                       | 856                |              | 100,0          | 2,1                   | 3,8                |
| 37  | KHÁNH HÒA             | 301.100          | 800            | 301.900                   | 605.700            | 84.101              | 22.004             | 106.105                   | 393.018            | 27,9         | 2750,5         | 35,1                  | 64,9               |
| 38  | NINH THUẬN            | 206.200          | 37.000         | 243.200                   | 400.100            | 0                   | 37.000             | 9.212                     | 73.907             | 0,0          | 100,0          | 3,8                   | 18,5               |
| 39  | BÌNH THUẬN            | 0                | 29.000         | 21.400                    | 109.100            | 0                   | 29.000             | 19.334                    | 52.038             |              | 100,0          | 90,3                  | 47,7               |
| IV  | TÂY NGUYÊN            | 90.600           | 142.800        | 231.000                   | 388.600            | 272                 | 212.777            | 88.922                    | 858.998            | 0,3          | 149,0          | 38,5                  | 221,0              |
| 40  | ĐẮK LẮK               | 0                | 43.300         | 40.900                    | 67.600             | 0                   | 43.250             | 23.710                    | 46.647             |              | 99,9           | 58,0                  | 69,0               |
| 41  | ĐẮK NÔNG              | 25.400           | 23.500         | 48.900                    | 67.600             | 0                   | 23.527             | 19.411                    | 50.584             | 0,0          | 100,1          | 39,7                  | 74,8               |
| 42  | GIA LAI               | 11.500           | 31.000         | 42.500                    | 91.800             | 0                   | 31.000             | 21.248                    | 71.640             | 0,0          | 100,0          | 50,0                  | 78,0               |
| 43  | KON TUM               | 16.100           | 18.000         | 34.100                    | 68.400             | 272                 | 18.000             | 18.272                    | 49.027             | 1,7          | 100,0          | 53,6                  | 71,7               |
| 44  | LÂM ĐỒNG              | 37.600           | 27.000         | 64.600                    | 93.200             | 0                   | 97.000             | 6.281                     | 641.100            | 0,0          | 359,3          | 9,7                   | 687,9              |
| V   | ĐÔNG NAM BỘ           | 11.249.500       | 3.885.500      | 15.102.700                | 35.340.800         | 7.397.957           | 3.908.955          | 11.147.110                | 26.811.712         | 65,8         | 100,6          | 73,8                  | 75,9               |
| 45  | HỒ CHÍ MINH           | 10.487.200       | 3.703.700      | 14.190.900                | 32.197.200         | 7.117.691           | 3.729.662          | 10.847.353                | 24.542.739         | 67,9         | 100,7          | 76,4                  | 76,2               |
| 46  | ĐỒNG NAI              | 0                | 109.000        | 109.000                   | 424.300            | 0                   | 108.534            | 0                         | 76.374             |              | 99,6           | 0,0                   | 18,0               |
| 47  | BÌNH DƯƠNG            | 616.000          | 0              | 616.000                   | 2.000.400          | 263.341             | 0                  | 263.341                   | 1.647.775          | 42,8         |                | 42,8                  | 82,4               |
| 48  | BÌNH PHƯỚC            | 0                | 31.000         | 23.700                    | 47.400             | 0                   | 31.000             | 4.732                     | 4.732              |              | 100,0          | 20,0                  | 10,0               |
| 49  | TÂY NINH              | 146.300          | 16.800         | 163.100                   | 171.500            | 16.925              | 14.759             | 31.684                    | 40.092             | 11,6         | 87,9           | 19,4                  | 23,4               |
| 50  | BÀ RỊA - VŨNG TÀU     | 0                | 25.000         |                           | 500.000            | 0                   | 25.000             | 0                         | 500.000            |              | 100,0          |                       | 100,0              |
| VI  | Đ. BANG SÔNG CỬU LONG | 1.406.900        | 669.700        | 1.941.800                 | 3.543.200          | 284.076             | 762.320            | 572.310                   | 1.902.298          | 20,2         | 113,8          | 29,5                  | 53,7               |
| 51  | LONG AN               | 53.500           | 186.400        | 239.900                   | 261.800            | 0                   | 186.392            | 54.278                    | 68.092             | 0,0          | 100,0          | 22,6                  | 26,0               |
| 52  | TIỀN GIANG            | 2.100            | 3.200          | 5.300                     | 30.900             | 0                   | 3.181              | 1.726                     | 9.677              | 0,0          | 99,4           | 32,6                  | 31,3               |
| 53  | BẾN TRE               | 100.000          | 15.000         | 115.000                   | 167.700            | 12.667              | 0                  | 12.667                    | 28.578             | 12,7         | 0,0            | 11,0                  | 17,0               |
| 54  | TRÀ VINH              | 0                | 50.000         | 4.800                     | 71.000             | 0                   | 50.000             | 898                       | 67.122             |              | 100,0          | 18,7                  | 94,5               |
| 55  | VĨNH LONG             | 58.100           | 47.400         | 105.500                   | 118.900            | 0                   | 68.986             | 7.298                     | 20.686             | 0,0          | 145,5          | 6,9                   | 17,4               |
| 56  | CẦN THƠ               | 733.700          | 27.300         | 761.000                   | 1.639.700          | 231.428             | 47.938             | 279.366                   | 750.797            | 31,5         | 175,6          | 36,7                  | 45,8               |
| 57  | HẬU GIANG             | 0                | 53.400         | 38.800                    | 138.200            | 0                   | 53.395             | 36.900                    | 86.568             |              | 100,0          | 95,1                  | 62,6               |
| 58  | SÓC TRĂNG             | 112.600          | 11.600         | 124.200                   | 157.300            | 15.282              | 11.632             | 26.914                    | 49.032             | 13,6         | 100,3          | 21,7                  | 31,2               |
| 59  | AN GIANG              | 122.400          | 90.100         | 212.500                   | 344.900            | 0                   | 138.880            | 52.257                    | 190.807            | 0,0          | 154,1          | 24,6                  | 55,3               |
| 60  | ĐỒNG THÁP             | 0                | 95.300         | 30.900                    | 231.500            | 0                   | 100.485            | 20.568                    | 438.283            |              | 105,4          | 66,6                  | 189,3              |
| 61  | KIÊN GIANG            | 121.800          | 34.400         | 156.200                   | 209.400            | 0                   | 72.021             | 25.329                    | 76.880             | 0,0          | 209,4          | 16,2                  | 36,7               |
| 62  | BẠC LIÊU              | 102.700          | 0              | 102.700                   | 129.700            | 9.271               | 0                  | 9.271                     | 34.220             | 9,0          |                | 9,0                   | 26,4               |
| 63  | CÀ MAU (1)            |                  | 55.600         | 45.000                    | 42.200             | 15.428              | 29.410             | 44.838                    | 81.556             |              | 52,9           | 99,6                  | 193,3              |

**Ghi chú:**

- Bổ sung dự toán vay theo Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12/11/2020 của Quốc hội về dự toán NSNN năm 2021 cho 3 địa phương: Cà Mau 24.000 triệu đồng; Nam Định 8.727 triệu đồng; Phú Thọ 17.819 triệu đồng.
- (1) Không bao gồm chênh lệch 1.909.029 triệu đồng giữa số điều chỉnh giảm dư nợ năm 2020 là 1.930.578 triệu đồng đối với khoản đã nhận nợ các năm trước, nhưng không có phát sinh chi trả nợ năm 2020 do bàn giao nghĩa vụ nợ cho doanh nghiệp, với số tăng phát sinh chi trả nợ năm 2020 cho những khoản đã trả nợ các năm trước từ ứng trước của ngân sách địa phương là 21.549 triệu đồng.
- (2) Không bao gồm 860.707 triệu đồng số điều chỉnh tăng dư nợ trong năm 2020 do chênh lệch tỉ giá và nhận bàn giao nợ từ doanh nghiệp nhưng không có phát sinh vay năm 2020.
- (3)

**Phụ lục V**

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

*(Kèm theo Nghị quyết số 53/2022/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT         | NỘI DUNG                                       | DỰ TOÁN              | QUYẾT TOÁN                        | SỐ SÁNH (%)  |
|-------------|------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|--------------|
| A           | B                                              | 1                    | 2                                 | 3=2/1        |
|             | <b>TỔNG CHI NSTW (A+B+C+D)</b>                 | <b>1.096.234.806</b> | <b>1.186.757.367</b>              |              |
| <b>A</b>    | <b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NSDP</b>            | <b>219.481.414</b>   | <b>219.376.930</b>                | <b>100,0</b> |
| <b>B</b>    | <b>CHI NSTW THEO LĨNH VỰC <sup>(1)</sup></b>   | <b>719.734.236</b>   | <b>647.851.112</b>                | <b>90,0</b>  |
| <b>I</b>    | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                   | <b>144.386.138</b>   | <b>128.416.819</b>                | <b>88,9</b>  |
| <b>II</b>   | <b>Chi dự trữ quốc gia</b>                     | <b>1.200.000</b>     | <b>1.564.574</b>                  | <b>130,4</b> |
| <b>III</b>  | <b>Chi trả nợ lãi</b>                          | <b>115.400.000</b>   | <b>104.622.420</b>                | <b>90,7</b>  |
| <b>IV</b>   | <b>Chi viện trợ</b>                            | <b>1.600.000</b>     | <b>1.488.481</b>                  | <b>93,0</b>  |
| <b>V</b>    | <b>Chi thường xuyên</b>                        | <b>437.721.910</b>   | <b>411.758.818 <sup>(2)</sup></b> | <b>94,1</b>  |
| 1           | Chi quốc phòng                                 | 144.633.840          | 138.926.124                       | 96,1         |
| 2           | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội          | 81.130.000           | 82.360.287                        | 101,5        |
| 3           | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề             | 19.246.213           | 15.759.687                        | 81,9         |
| 4           | Chi khoa học và công nghệ                      | 9.565.945            | 9.194.572                         | 96,1         |
| 5           | Chi y tế, dân số và gia đình                   | 13.762.712           | 12.847.432                        | 93,3         |
| 6           | Chi văn hóa thông tin                          | 2.836.200            | 1.742.902                         | 61,5         |
| 7           | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn         | 2.170.000            | 1.938.171                         | 89,3         |
| 8           | Chi thể dục thể thao                           | 956.000              | 719.067                           | 75,2         |
| 9           | Chi bảo vệ môi trường                          | 1.435.311            | 680.495                           | 47,4         |
| 10          | Chi các hoạt động kinh tế                      | 27.695.001           | 24.908.892                        | 89,9         |
| 11          | Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể | 51.328.147           | 43.418.575                        | 84,6         |
| 12          | Chi đảm bảo xã hội                             | 82.552.319           | 79.262.614                        | 96,0         |
| 13          | Chi thường xuyên khác                          | 410.222              | 0                                 |              |
| <b>VI</b>   | <b>Chi cải cách tiền lương</b>                 | <b>14.600.000</b>    | <b>0</b>                          |              |
| <b>VII</b>  | <b>Dự phòng NSTW <sup>(3)</sup></b>            | <b>4.826.188</b>     |                                   |              |
| <b>VIII</b> | <b>Các nhiệm vụ chi khác</b>                   |                      | <b>0</b>                          |              |
| <b>C</b>    | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>           |                      | <b>157.680.720</b>                |              |
| <b>D</b>    | <b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NSDP</b>        | <b>157.019.156</b>   | <b>161.848.605</b>                | <b>103,1</b> |

**Ghi chú:**

<sup>(1)</sup> Bao gồm chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực, không bao gồm chi bổ sung có mục tiêu cho NSDP.

<sup>(2)</sup> Bao gồm chi cải cách tiền lương.

<sup>(3)</sup> Không bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho NSDP; số quyết toán của NSTW trong các lĩnh vực chi tương ứng.

**Phụ lục VI**  
**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**  
**VÀ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 53/2022/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT  | NỘI DUNG                           | DỰ TOÁN              |                     |                      | QUYẾT TOÁN           |                    |                      | SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%) |       |        |
|------|------------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------------------|-------|--------|
|      |                                    | NSNN                 | NSTW <sup>(3)</sup> | NSDP <sup>(4)</sup>  | NSNN                 | NSTW               | NSDP                 | NSNN                           | NSTW  | NSDP   |
| A    | B                                  | 1=2+3                | 2                   | 3                    | 4=5+6                | 5                  | 6                    | 7=4/1                          | 8=5/2 | 9=6/3  |
|      | <b>TỔNG CHI NSNN</b>               | <b>1.773.766.170</b> | <b>719.734.236</b>  | <b>1.054.031.934</b> | <b>2.352.929.840</b> | <b>805.531.832</b> | <b>1.547.398.008</b> |                                |       |        |
| I    | Chi đầu tư phát triển              | 499.270.637          | 144.386.138         | 354.884.499          | 576.432.075          | 128.416.819        | 448.015.256          | 115,5                          | 88,9  | 126,2  |
| II   | Chi dự trữ quốc gia                | 1.200.000            | 1.200.000           | 0                    | 1.564.574            | 1.564.574          | 0                    | 130,4                          | 130,4 |        |
| III  | Chi trả nợ lãi                     | 118.191.900          | 115.400.000         | 2.791.900            | 106.465.864          | 104.622.420        | 1.843.444            | 90,1                           | 90,7  | 66,0   |
| IV   | Chi viện trợ                       | 1.600.000            | 1.600.000           | 0                    | 1.488.481            | 1.488.481          | 0                    | 93,0                           | 93,0  |        |
| V    | Chi thường xuyên (1)               | 1.116.003.633        | 452.321.910         | 663.681.723          | 1.013.449.314        | 411.758.818        | 601.690.496          | 90,8                           | 91,0  | 90,7   |
|      | Trong đó:                          |                      |                     |                      |                      |                    |                      |                                |       |        |
|      | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 258.750.000          | 19.246.213          | 239.503.787          | 241.927.282          | 15.759.687         | 226.167.595          | 93,5                           | 81,9  | 94,4   |
|      | Chi khoa học và công nghệ          | 12.800.000           | 9.565.945           | 3.234.055            | 11.886.317           | 9.194.572          | 2.691.744            | 92,9                           | 96,1  | 83,2   |
| VI   | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính   | 100.000              | 0                   | 100.000              | 10.123.398           |                    | 10.123.398           | 10.123                         |       | 10.123 |
| VII  | Dự phòng ngân sách (2)             | 37.400.000           | 4.826.188           | 32.573.812           |                      |                    |                      |                                |       |        |
| VIII | Các nhiệm vụ chi khác              |                      |                     |                      |                      |                    |                      |                                |       |        |
| IX   | Chi chuyển nguồn sang năm sau      |                      |                     |                      | 643.406.134          | 157.680.720        | 485.725.414          |                                |       |        |

**Ghi chú:**

- (1) Đã bao gồm chi cải cách tiền lương.  
(2) Số quyết toán nằm trong lĩnh vực.  
(3) Không bao gồm bổ sung cho NSDP.  
(4) Bao gồm cả bổ sung từ NSTW.

✓

**Phụ lục VII**  
**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO NGUỒN VỐN**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 53/2022/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT      | TÊN ĐƠN VỊ                                   | KINH PHÍ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM | BAO GỒM            |                                    |                            |                             | KINH PHÍ QUYẾT TOÁN TRONG NĂM | NGUỒN CÒN LẠI     | TRONG ĐÓ             |                   |
|----------|----------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
|          |                                              |                                 | DỰ TOÁN ĐẦU NĂM    | KINH PHÍ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG (*) | BỔ SUNG TRONG NĂM (nếu có) | GIẢM TRỪ TRONG NĂM (nếu có) |                               |                   | CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU | DỰ TOÁN HỦY BỎ    |
| A        | B                                            | 1=2+3+4+5                       | 2                  | 3                                  | 4                          | 5                           | 6                             | 7=1-6             | 8                    | 9                 |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                               | <b>463.917.124</b>              | <b>428.280.636</b> | <b>30.480.035</b>                  | <b>7.167.560</b>           | <b>2.011.107</b>            | <b>411.758.818</b>            | <b>52.158.306</b> | <b>38.994.666</b>    | <b>11.199.839</b> |
| <b>1</b> | <b>Các Bộ, cơ quan Trung ương</b>            | <b>462.560.741</b>              | <b>427.482.837</b> | <b>30.006.975</b>                  | <b>7.082.036</b>           | <b>2.011.107</b>            | <b>410.845.789</b>            | <b>51.714.952</b> | <b>38.628.095</b>    | <b>11.133.866</b> |
| 1        | Văn phòng Chủ tịch nước                      | 199.803                         | 167.150            | 32.653                             |                            |                             | 70.278                        | 129.525           | 982                  | 128.542           |
| 2        | Văn phòng Quốc hội                           | 1.682.074                       | 1.323.990          | 358.084                            | 0                          | 0                           | 949.066                       | 733.008           | 65.218               | 652.939           |
| 3        | Văn phòng Trung ương Đảng                    | 2.840.678                       | 2.594.980          | 243.804                            | 1.894                      |                             | 1.982.772                     | 857.906           | 217.305              | 415.995           |
| 4        | Văn phòng Chính phủ                          | 1.156.366                       | 1.040.130          | 113.837                            | 2.399                      |                             | 709.088                       | 447.278           | 116.984              | 328.996           |
| 5        | Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh      | 681.085                         | 644.830            | 33.255                             | 3.000                      |                             | 660.540                       | 20.545            | 7.167                | 13.044            |
| 6        | Tòa án nhân dân tối cao                      | 3.527.141                       | 3.486.210          | 27.964                             | 12.967                     |                             | 3.425.326                     | 101.814           | 40.335               | 61.477            |
| 7        | Viện Kiểm sát nhân dân tối cao               | 3.264.087                       | 3.180.130          | 67.965                             | 15.992                     | 0                           | 3.185.509                     | 78.579            | 66.219               | 12.360            |
| 8        | Bộ Công an                                   | 89.501.578                      | 83.663.170         | 5.323.783                          | 514.625                    | 0                           | 85.537.297                    | 3.964.281         | 3.888.076            | 39.840            |
| 9        | Bộ Quốc phòng                                | 166.172.083                     | 152.127.054        | 11.795.178                         | 2.249.851                  | 0                           | 146.554.890                   | 19.617.192        | 18.718.882           | 301.086           |
| 10       | Bộ Ngoại giao                                | 2.622.398                       | 2.530.990          | 78.105                             | 13.303                     | 0                           | 2.261.114                     | 361.284           | 110.775              | 202.295           |
| 11       | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn       | 6.654.663                       | 5.836.864          | 493.337                            | 324.462                    | 0                           | 5.470.267                     | 1.184.396         | 487.891              | 641.275           |
| 12       | Ủy ban sông Mê Kông                          | 45.134                          | 45.130             | 4                                  |                            |                             | 42.059                        | 3.075             | 126                  | 2.949             |
| 13       | Bộ Giao thông vận tải                        | 18.289.155                      | 18.209.302         | 62.101                             | 17.752                     | 0                           | 16.973.214                    | 1.315.942         | 17.244               | 1.172.602         |
| 14       | Bộ Công thương                               | 4.612.660                       | 4.070.083          | 369.457                            | 173.120                    | 0                           | 4.061.183                     | 551.477           | 280.298              | 249.415           |
| 15       | Bộ Xây dựng                                  | 1.255.070                       | 1.086.876          | 124.865                            | 43.329                     | 0                           | 1.046.912                     | 208.158           | 107.840              | 59.697            |
| 16       | Bộ Y tế                                      | 12.100.103                      | 8.793.205          | 1.462.768                          | 1.844.130                  | 0                           | 8.032.960                     | 4.067.144         | 3.049.348            | 1.017.537         |
| 17       | Bộ Giáo dục và Đào tạo                       | 6.786.632                       | 6.280.490          | 465.014                            | 41.128                     | 0                           | 5.892.206                     | 894.426           | 421.754              | 469.208           |
| 18       | Bộ Khoa học và Công nghệ                     | 5.637.723                       | 2.852.740          | 2.291.630                          | 493.353                    | 0                           | 2.866.132                     | 2.771.591         | 2.573.236            | 175.037           |
| 19       | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch              | 3.088.284                       | 2.641.605          | 353.481                            | 93.198                     | 0                           | 2.519.369                     | 568.915           | 257.408              | 302.409           |
| 20       | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội          | 36.498.424                      | 35.931.250         | 563.926                            | 3.248                      | 0                           | 34.152.257                    | 2.346.167         | 475.998              | 1.851.840         |
| 21       | Bộ Tài chính                                 | 28.695.681                      | 26.573.620         | 3.896.044                          | 237.124                    | 2.011.107                   | 20.948.383                    | 7.747.298         | 5.802.388            | 1.942.568         |
| 22       | Bộ Tư pháp                                   | 2.321.029                       | 2.153.649          | 59.973                             | 107.407                    | 0                           | 2.092.974                     | 228.055           | 32.131               | 127.398           |
| 23       | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                  | 176.843                         | 174.670            | 2.173                              | 0                          | 0                           | 152.356                       | 24.487            | 3.304                | 9.593             |
| 24       | Bộ Kế hoạch và Đầu tư                        | 2.491.967                       | 2.196.012          | 240.651                            | 55.304                     | 0                           | 2.251.879                     | 240.088           | 140.608              | 95.900            |
| 25       | Bộ Nội vụ                                    | 619.626                         | 600.550            | 7.948                              | 11.128                     | 0                           | 516.508                       | 103.119           | 17.761               | 85.172            |
| 26       | Bộ Tài nguyên và Môi trường                  | 2.554.418                       | 2.405.018          | 78.775                             | 70.625                     | 0                           | 2.177.508                     | 376.910           | 121.258              | 248.670           |
| 27       | Bộ Thông tin và Truyền Thông                 | 1.161.518                       | 898.590            | 119.725                            | 143.203                    | 0                           | 862.475                       | 299.043           | 159.552              | 118.800           |
| 28       | Ủy ban Dân tộc                               | 498.536                         | 426.410            | 67.565                             | 4.561                      | 0                           | 438.350                       | 60.186            | 7.166                | 52.871            |
| 29       | Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp | 54.265                          | 43.680             | 6.039                              | 4.546                      | 0                           | 40.306                        | 13.959            | 999                  | 12.901            |
| 30       | Thanh tra Chính phủ                          | 251.167                         | 220.790            | 29.777                             | 600                        | 0                           | 213.162                       | 38.005            | 30.920               | 6.996             |
| 31       | Kiểm toán Nhà nước                           | 1.274.089                       | 959.240            | 122.813                            | 192.036                    | 0                           | 972.838                       | 301.251           | 277.625              | 23.626            |
| 32       | Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh        | 111.966                         | 110.310            | 1.656                              |                            |                             | 102.694                       | 9.272             | 1.609                | 7.663             |
| 33       | Thông tấn xã Việt nam                        | 637.522                         | 601.510            | 32.978                             | 3.034                      |                             | 585.372                       | 52.150            | 36.789               | 15.360            |

e

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                                                                                                              | KINH PHÍ<br>ĐƯỢC SỬ<br>DỤNG TRONG<br>NĂM | BAO GỒM            |                                             |                                  |                                      | KINH PHÍ<br>QUYẾT TOÁN<br>TRONG NĂM | NGUỒN CÒN<br>LẠI | TRONG ĐÓ                   |                   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|------------------|----------------------------|-------------------|
|     |                                                                                                                         |                                          | DỰ TOÁN<br>ĐẦU NĂM | KINH PHÍ<br>NĂM TRƯỚC<br>CHUYỂN<br>SANG (*) | BỔ SUNG<br>TRONG NĂM<br>(nếu có) | GIẢM TRỪ<br>TRONG<br>NĂM<br>(nếu có) |                                     |                  | CHUYÊN<br>NGUỒN NĂM<br>SAU | DỰ TOÁN<br>HỦY BỎ |
| A   | B                                                                                                                       | 1=2+3+4-5                                | 2                  | 3                                           | 4                                | 5                                    | 6                                   | 7=1-6            | 8                          | 9                 |
| 34  | Đài Truyền hình Việt Nam                                                                                                | 148.707                                  | 146.050            | 0                                           | 2.657                            |                                      | 140.234                             | 8.473            | 251                        | 8.222             |
| 35  | Đài Tiếng nói Việt Nam                                                                                                  | 1.211.118                                | 947.770            | 261.119                                     | 2.229                            | 0                                    | 1.021.130                           | 189.988          | 167.150                    | 22.837            |
| 36  | Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam                                                                             | 1.731.619                                | 1.387.260          | 254.130                                     | 90.229                           | 0                                    | 1.381.730                           | 349.889          | 318.396                    | 31.493            |
| 37  | Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam                                                                                   | 610.011                                  | 491.400            | 115.611                                     | 3.000                            | 0                                    | 478.653                             | 131.358          | 100.328                    | 31.029            |
| 38  | Đại học Quốc gia Hà Nội                                                                                                 | 1.163.836                                | 973.210            | 190.626                                     | 0                                | 0                                    | 858.778                             | 305.058          | 268.268                    | 36.790            |
| 39  | Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                  | 989.233                                  | 761.980            | 181.834                                     | 45.419                           | 0                                    | 791.569                             | 197.664          | 174.724                    | 22.940            |
| 40  | Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam                                                                             | 102.605                                  | 98.049             | 744                                         | 3.812                            | 0                                    | 89.980                              | 12.625           | 2.280                      | 10.345            |
| 41  | Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh                                                                                        | 144.056                                  | 139.950            | 87                                          | 4.019                            | 0                                    | 129.426                             | 14.630           | 370                        | 14.260            |
| 42  | Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam                                                                                | 185.095                                  | 133.450            | 50.423                                      | 1.222                            | 0                                    | 123.911                             | 61.184           | 51.528                     | 9.655             |
| 43  | Hội Nông dân Việt Nam                                                                                                   | 185.198                                  | 165.660            | 17.409                                      | 2.129                            | 0                                    | 176.252                             | 8.947            | 4.290                      | 4.656             |
| 44  | Hội Cựu chiến binh Việt Nam                                                                                             | 41.375                                   | 36.180             | 5.195                                       | 0                                | 0                                    | 32.711                              | 8.664            | 2.992                      | 5.673             |
| 45  | Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam                                                                                        | 244.969                                  | 242.500            | 2.469                                       | 0                                | 0                                    | 216.880                             | 28.089           | 2.323                      | 25.636            |
| 46  | Bảo hiểm xã hội Việt Nam                                                                                                | 48.339.150                               | 48.089.150         | 0                                           | 250.000                          |                                      | 47.657.290                          | 681.860          | 0                          | 64.267            |
| II  | Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo                                                     | 85.376                                   | 84.920             | 211                                         | 245                              | 0                                    | 81.134                              | 4.243            | 974                        | 3.269             |
| III | Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác do NSTW đảm bảo | 1.271.007                                | 712.879            | 472.849                                     | 85.279                           | 0                                    | 831.895                             | 439.112          | 365.598                    | 62.705            |

2